

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 180/2015/NQ-HĐND

Quảng Nam, ngày 11 tháng 12 năm 2015

NGHỊ QUYẾT

Về Cơ chế khuyến khích đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sạch tập trung giai đoạn 2016-2020

SỞ TƯ PHÁP QUẢNG NAM	
ĐẾN	Số: 4552
	Ngày: 30-12-2015

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 15

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch; Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 117/2007/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 37/2014/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT ngày 31 tháng 10 năm 2014 của Liên Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn-Tài chính-Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn;

Sau khi xem xét Tờ trình số 5475/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua cơ chế khuyến khích đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sạch tập trung trên địa bàn tỉnh Quảng Nam đến năm 2021; Báo cáo thẩm tra số 89/BC-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Ban hành cơ chế khuyến khích đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sạch tập trung giai đoạn 2016-2020 như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Ưu đãi, hỗ trợ đối với các dự án đầu tư xây dựng (bao gồm dự án xây dựng mới; dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng công suất và phạm vi cấp nước) và quản lý, khai thác các công trình cấp nước sạch theo hệ thống tập trung, phục vụ nước cho sinh hoạt và mục đích khác được đầu tư trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

2. Đối tượng áp dụng

- Các doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, các đơn vị sự nghiệp công lập, hợp tác xã, tư nhân (sau đây gọi là nhà đầu tư) thực hiện các hoạt động đầu tư, quản lý khai thác, sản xuất, kinh doanh và dịch vụ về cung cấp nước sạch tập trung.

- Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý và khai thác công trình cấp nước sạch tập trung.

Điều 2. Mục tiêu đến năm 2020

1. Đối với khu vực đô thị, khu, cụm công nghiệp

- Tỷ lệ bao phủ cấp nước đối với các đô thị loại IV trở lên đạt 90%, tiêu chuẩn cấp nước là 120 lít/người/ngày đêm; các đô thị loại V đạt 70% được cấp nước từ hệ thống cấp nước tập trung với tiêu chuẩn cấp nước 100 lít/người/ngày đêm;

- Tỷ lệ bao phủ dịch vụ cấp nước sạch tại khu công nghiệp và các dự án công nghiệp lớn trọng điểm ngoài khu công nghiệp đạt 100%; cụm công nghiệp đạt 70%.

2. Đối với khu vực nông thôn: Trên 60% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn theo quy định.

Điều 3. Chính sách ưu đãi khuyến khích đầu tư

1. Hỗ trợ đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng ngoài hàng rào; chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng và chi phí đầu tư xây dựng công trình theo tổng mức đầu tư của dự án ở từng vùng được cấp thẩm quyền phê duyệt:

a) Khu vực đô thị: Hỗ trợ 30% đối với dự án cung cấp nước sạch đô thị (các phường, thị trấn) và khu công nghiệp, khu kinh tế, cụm công nghiệp đối với vùng cấp nước: Tam Kỳ, Núi Thành, Duy Xuyên, Điện Bàn, Hội An (sau đây gọi là Vùng 1).

b) Khu vực nông thôn

- Hỗ trợ 45% đối với dự án cấp nước cho vùng cấp nước đô thị (thị trấn, thị tứ, trung tâm huyện) và khu công nghiệp các huyện còn lại và các xã thuộc thị xã, thành phố (sau đây gọi là Vùng 2).

- Hỗ trợ 60% đối với dự án cấp nước cho vùng cấp nước nông thôn, các cụm công nghiệp, điểm công nghiệp các huyện đồng bằng (sau đây gọi là Vùng 3).

- Hỗ trợ 75% đối với dự án cấp nước cho vùng cấp nước nông thôn, các cụm công nghiệp, điểm công nghiệp các khu vực còn lại trừ khu vực thuộc Vùng 3 và Vùng 5 (sau đây gọi là Vùng 4).

- Hỗ trợ 90% đối với dự án cấp nước cho vùng cấp nước nông thôn, các cụm công nghiệp, điểm công nghiệp thuộc các xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc và miền núi, vùng bãi ngang ven biển (trừ các vùng bãi ngang ven biển khu vực Điện Bàn-Hội An) và xã biên giới, hải đảo (sau đây gọi là Vùng 5).

c) Cơ cấu nguồn vốn hỗ trợ giữa các cấp ngân sách

- Các địa phương cấp huyện tự cân đối ngân sách: Ngân sách cấp huyện thực hiện hỗ trợ 100%.

- Các địa phương cấp huyện không tự cân đối ngân sách:
 - + Đối với khu vực đồng bằng: Ngân sách tỉnh hỗ trợ là 50%; ngân sách cấp huyện là 50%.
 - + Đối với khu vực miền núi: Ngân sách tỉnh hỗ trợ là 70%; ngân sách cấp huyện là 30%.

d) Các dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay tín dụng ưu đãi của nhà nước hoặc đầu tư bằng nguồn vốn đã xác định có tổng mức đầu tư trên 100 tỷ; các dự án thực hiện theo hình thức đối tác công tư PPP (không phân biệt khu vực đô thị, nông thôn) giao cơ quan đầu mối chủ trì thẩm định, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh để báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định mức hỗ trợ cụ thể đối với từng dự án, đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế theo từng khu vực, ưu tiên hỗ trợ khu vực nông thôn, miền núi.

2. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Các dự án cấp nước khu vực nông thôn được áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường.

b) Đối với các nhà đầu tư có nhiều loại hình kinh doanh khác nhau, ngoài các hoạt động quy định tại Điểm a, Khoản 2, Điều này, phải thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật.

3. Ưu đãi về đất đai:

- Được miễn tiền thuê đất hoặc miễn tiền sử dụng đất (theo quy định tại Điều 1, Nghị định số 124/2011/NĐ-CP và Khoản 1, Điều 4, Thông tư liên tịch số 37/2014/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT); được ưu tiên quỹ đất cho việc xây dựng công trình dựa trên nhu cầu thực tế và yêu cầu phát triển từng giai đoạn theo quy hoạch cấp nước đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

4. Hỗ trợ giá tiêu thụ nước

Trường hợp giá bán nước sạch (do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định) thấp hơn giá thành được tính đúng, tính đủ theo quy định thì hằng năm sẽ xem xét, cấp bù từ ngân sách địa phương để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đơn vị cấp nước.

5. Cơ chế tài chính

a) Trích nộp khấu hao cơ bản tài sản cố định:

- Phần kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước) để đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch tập trung được hạch toán đầy đủ vào nguyên giá tài sản cố định và được hoàn trả ngân sách nhà nước bằng khấu hao tài sản cố định theo quy định hiện hành.

- Giao UBND tỉnh quy định cụ thể các trường hợp trích nộp khấu hao cơ bản tài sản cố định theo đúng quy định hiện hành.

b. Cơ chế huy động nguồn vốn của nhà đầu tư: Nhà đầu tư các dự án, công trình cấp nước sạch tập trung được hưởng ưu đãi về huy động vốn theo Điều 7, Thông tư liên tịch 37/2014/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT.

Trong quá trình thực hiện, khi các quy định về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, ưu đãi về đất đai, huy động vốn được dẫn chiếu tại các Khoản 2, 3, 5 Điều này được sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới thì áp dụng theo quy định mới đó.

Điều 4. Nguồn vốn, thời gian thực hiện

1. Nguồn vốn thực hiện: Nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh và ngân sách cấp huyện) và nguồn vốn của nhà đầu tư.

2. Thời gian thực hiện: 2016 -2020.

Điều 5. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện; quy định tổng mức đầu tư của dự án theo từng vùng phù hợp với khả năng cân đối ngân sách, đảm bảo việc đầu tư ở quy mô hợp lý (trừ các dự án quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3); ban hành quy chế quản lý sau đầu tư.

Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam Khóa VIII, Kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2015 và có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày được thông qua.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- VP: QH, CTN, CP;
- Ban CTĐB - UBND tỉnh;
- Bộ NN&PTNT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban TVTU, TT HĐND, UBND tỉnh;
- UBMTTQVN, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- TT Tin học - Công báo tỉnh;
- TTXVN tại QN;
- Báo QNam, Đài PT-TH QNam;
- CPVP, CV;
- Lưu VT, CTĐB (Huy).



Nguyễn Ngọc Quang